

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HƯNG
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/DS-ST
Ngày: 04 - 9 - 2024
V/v: Kiện chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HƯNG TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Ích .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thị Vui.

2. Ông Đàm Văn Kiêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST - TCDS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc kiện chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST - TCDS ngày 23 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST – TCDS ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh Trần Văn K, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Tổ Dân phố A, thị trấn L, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn K là anh Trịnh Hoàng B, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm: 1933.

Địa chỉ: Xã I, Thị trấn L, huyện C, tỉnh Gia Lai.

2. Ông Trần Văn L, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Tổ H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Trần Thế P, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

4. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Kon Tum.

5. Chị Trần Thị P1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Thế P và chị Trần Thị P1 là Anh Trịnh Hoàng B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa có mặt: Anh Trịnh Hoàng B, vắng mặt Cụ S, ông Q, ông P, ông L, bà N, chị P1 và anh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như các lời khai và tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn ông Trần Văn K là ông Trịnh Hoàng B trình bày:

Cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị S kết hôn với nhau sinh được 06 người con gồm: ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K. Ngoài ra cụ T và cụ S không có ai là, chồng, vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Bố đẻ, mẹ đẻ của cụ T và cụ S đã chết trước khi ông Trần Văn T chết. Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S không có bố mẹ nuôi.

Trong quá trình chung sống cụ T và Cụ S có tạo dựng được khối tài sản chung bao gồm: Thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số S 377264 do UBND huyện N cấp 27/11/2000 cho H gia đình ông Trần Văn T: 483 m², trong đó đất ở là 200 m², đất vườn 183 m², đất ao 100 m², tại địa chỉ: Xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Các thửa đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 066054 do UBND huyện N cấp ngày 26/11/2015 cho Hộ gia đình ông Trần Văn T, gồm: Thửa số 51- Diện tích 861.00 m², số 52 - Diện tích 612.00 m², tờ bản đồ số 4, tại địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Thửa số 26 – Diện tích 885.00 m², tờ bản đồ số 5, tại địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Nay xã N sáp nhập mang tên mới là thị trấn Q).

Ngày 08/5/2012 vợ chồng cụ T cụ S đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Văn B1 diện tích 333 m². Trong đó đất ở là 50 m², đất vườn 180 m², đất ao 100 m² tại tờ bản đồ số 4 thửa 559 xã N. Diện tích còn lại của hộ cụ T là 150 m².

Ngày 12/12/2012 cụ Trần Văn T chết không để lại di chúc.

Sau khi cụ T chết anh em trong nhà muốn chuyển hết phần đất còn lại cho mẹ đẻ là cụ S nhưng ông Trần Xuân Q1 không nhất trí.

Nay ông Trần Văn K làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia phần di sản của cụ Trần Văn T để lại cho những người được thừa kế theo quy định của pháp luật. Nếu

được hưởng thừa kế của cụ T thì phần thừa kế được hưởng của nguyên đơn sẽ giao cho mẹ là cụ Nguyễn Thị S quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Trần Văn Q vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn Q trình bày: Nhà đất còn lại của bố mẹ ông để làm nơi thờ cúng chung và làm chỗ để anh em con cháu đi về, nên ông không nhất chí về đơn khởi kiện của ông K.

Đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Thế P và chị Trần Thị P1 là ông Trịnh Hoàng B trình bày: Ông có quan điểm thống nhất những nội dung như ông đã trình bày ở trên. Nếu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được hưởng thừa kế của cụ T thì phần thừa kế được hưởng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sẽ giao cho cụ Nguyễn Thị S quản lý sử dụng.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã làm việc với UBND xã N (nay là thị trấn Q) thể hiện:

+ Vợ chồng cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị S có 06 con chung là ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K. Năm 2012 cụ Trần Văn T chết.

+ Theo các tài liệu có lưu trữ tại địa phương thể hiện:

Theo bản đồ 299 lập năm 1986 xã N thể hiện: Thửa đất số 8, tờ bản đồ 3a xã N mang tên Tiểu với diện tích 800 m². Trong đó đất ở là 370 m², đất vườn 140 m², đất ao 290 m². Trong quá trình sử dụng đất thì thửa đất trên đã chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông L2 và ông P.

Theo bản đồ 2001 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã N thể hiện: Thửa đất số 8 tờ bản đồ 3a xã N lập năm 1986 được tách làm ba thửa đất gồm thửa 8⁻¹ tờ bản đồ số 4 mang tên Phan với diện tích 163 m² đất ở; thửa 8⁻² tờ bản đồ số 4 mang tên L2 với diện tích 216 m² đất ở và thửa số 8 tờ bản đồ số 4 mang tên Tiểu với diện tích 483 m², trong đó đất ở là 200 m², đất vườn 183 m², đất ao 100 m².

Đến ngày 27/11/2000 hộ ông T được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 8 tờ bản đồ số 4 mang tên Tiểu với diện tích 483 m², trong đó đất ở là 200 m², đất vườn 183 m², đất ao 100 m².

Ngày 08/5/2012 hộ ông T đã chuyển nhượng một phần thửa đất trên cho hộ ông Hà Văn B1 diện tích 333 m², trong đó đất ở là 50 m², đất vườn 180 m², đất ao 100 m². Diện tích còn lại của hộ ông T là 150 m² và được xác nhận của giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Ngày 15/6/2012 hộ ông Hà Văn B1 bà Vũ Thị T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 559 tờ bản đồ số 4 xã N diện tích 333 m², trong đó đất ở là 50 m², đất vườn 180 m², đất ao 100 m².

+ **Về đất ruộng:**

Hộ cụ T sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2011 được chia ba thửa ruộng gồm: Thửa 51 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N với diện tích 861 m²; thửa chính 52 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N diện tích 612 m² và thửa chính số 26 thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5 xã N diện tích 885 m². Tổng diện tích hộ ông T được giao là 2.358 m². Phần diện tích đất ruộng này được cấp cho cụ Trần Văn T, cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn K, mỗi người được giao 02 sào đất ruộng tương ứng với 720 m² đất ruộng. Phần diện tích thửa còn lại là 198 m² là đất phần trăm của vợ chồng cụ T.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2024 thể hiện:

+ Đối với thửa đất 8 tờ bản đồ 4 xã N có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đất nhà ông Hà Trung L2.
- Phía Nam giáp đất nhà anh Hà Văn B1.
- Phía Tây giáp ngõ.
- Phía Đông giáp đất nhà ông H1.

+ Về tài sản trên đất gồm:

- 01 nhà ở mái bồi trên lợp tôn, vì kèo bằng luồng xây tường gạch chỉ 220, vôi vè dài 11,6m; rộng 4,6m; cao trên 3 m. Trên có lợp mái tôn có diện tích 58 m².
- 01 đại mái tôn dài 11,6m; rộng 1,6m.
- 01 tường bao xây bi dài 8,5m; cao 1,5m.

+ Đối với thửa đất chính 51, thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4, xã N là đất hai lúa có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp nương dài 22,7m.
- Phía Nam giáp thửa 52 dài 22,7m.
- Phía Tây giáp đất ủy ban dài 37,85m.
- Phía Đông giáp ruộng bà D dài 37,85m.

+ Đối với thửa đất chính số 52, thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4, xã N là đất hai lúa có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 51 dài 21,05m.
- Phía Nam giáp nương dài 21,05m.
- Phía Tây giáp đất ủy ban dài 29,07m.
- Phía Đông giáp ruộng ông Quảng dài 29,07m.

+ Đối với thửa chính số 26, thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5, xã N là đất hai lúa có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 25 dài 43,17m.
- Phía Nam giáp nương dài 43,17m.
- Phía Tây giáp ruộng ông T2 dài 19,5m.
- Phía Đông giáp ruộng ông Quảng dài 19,5m.

+ Tại biên bản định giá tài sản ngày 16/5/2024 thể hiện:

- Về giá trị quyền sử dụng đất đang có tranh chấp:

Căn cứ theo quyết định số 19/2023/QĐ-UB ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh N. Đối chiếu với vị trí thửa đất đang có tranh chấp xác định giá trị thửa đất 8 tờ bản đồ 4 xã N có giá trị là 1.000.000 đồng/m².

Sau khi tham khảo giá trị thực tế tại thời điểm hiện tại ở khu vực thì vị trí thửa đất số 8 tờ bản đồ 4 xã N có giá trị là 2.500.000 đồng/m².

Do các đương sự không tự thỏa thuận được giá trị các tài sản đang có tranh chấp nên hội đồng định giá xác định: Giá trị thửa đất số 8 tờ bản đồ 4 xã N tại thời điểm hiện tại có giá trị là 2.500.000 đồng/m².

Đối với đất ruộng tại khu vực đất ruộng của hộ nhà ông Trần Văn T tại khu vực UBND xã N thu hồi sẽ đền bù theo sào là 79.200.000 đồng/sào (Trong đó gồm hỗ trợ về gạo, hỗ trợ chuyển đổi việc làm nếu lấy theo m² không được hỗ trợ là 55.000 đồng/m²).

- Về giá trị các tài sản trên đất:

Căn cứ theo quyết định số 62/2021/QĐ-UB ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh N xác định giá trị các công trình xây dựng trên đất như sau:

. 01 nhà ở mái bồi trên lợp tôn, vì kèo bằng luồng xây tường gạch chi 220, vôi ve dài 11,6m; rộng 4,6m; cao trên 3 m có giá trị 64.160.000 đồng.

. 01 mái tôn trên nhà có giá trị là 92.672.000 đồng.

. 01 đại mái tôn dài 11,6m; rộng 1,6m có giá trị là 29.655.000 đồng.

. 01 tường bao xây bi dài 8,5m; cao 1,5m có giá trị là 4.903.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 64.160.000 đồng + 92.672.000 đồng + 29.655.000 đồng + 4.903.000 đồng = 191.390.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên toà.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xác nhận thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N với diện tích 150m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị S. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn T để lại là 1/2 thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã

N với diện tích $150\text{m}^2 : 2 = 75\text{m}^2$ có giá trị 187.500.000đồng và $1/2$ giá trị các tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là $191.390.000 : 2 = 95.695.000$ đồng và 819 m^2 đất ruộng và đất phần trăm có giá trị 45.045.000đồng. Tổng di sản thừa kế cụ T để lại có giá trị 328.240.000 đồng. giá Di sản thừa kế của cụ T gồm: cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K1.

Chia di sản thừa kế của cụ T mỗi người được hưởng $1/7$ giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Văn T là $328.240.000 : 7 = 46.891.428$ đồng. Do di sản thừa kế của cụ T không thể phân chia được bằng hiện vật và các thừa kế là ông L1, ông P, bà N, chị P1 và anh K1 đều có nguyện vọng nếu được nhận thừa kế giao lại cho mẹ là cụ Nguyễn Thị S. Bản thân cụ S có nguyện vọng xin được nhận quyền sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N với diện tích 150m^2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất để cụ sinh sống và làm nơi thờ cúng và 819 m^2 đất ruộng, đất phần trăm của cụ T, Cụ S cam kết có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Trần Văn Q số tiền là 46.891.428đồng vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Tại đơn khởi kiện anh Trần Văn K yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật là phần di sản của cụ Trần Văn T gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4, xã N (nay là thị trấn Q), huyện N, tỉnh Nam Định và các thửa đất nông nghiệp là thửa số 51, 52 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và thửa số 26 tờ bản đồ số 5 xã N (nay là thị trấn Q), huyện N, tỉnh Nam Định. Do vậy, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay ông Trần Văn Q vắng mặt nhưng ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K vắng mặt nhưng đại diện theo uỷ quyền của mọi người là anh Trịnh Hoàng B có mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, cụ S, ông L1, ông P, bà N, chị P1 và anh K là phù hợp với khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Trần Văn T chết năm 2012. Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế của cụ M từ năm 2021. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản....” thì yêu cầu chia di sản thừa kế cụ T để lại của ông Trần Văn K còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất xác định cụ Trần Văn T chết năm 2012 không để lại di chúc do vậy di sản thừa kế của cụ T để lại được chia theo pháp luật.

[2.2] Về hàng thừa kế:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như của các đương sự đều thống nhất xác định cụ Trần Văn T có kết hôn cụ Nguyễn Thị S. Trong quá trình chung sống cụ T và cụ S có sáu người con gồm: ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K. Ngoài ra, cụ T và cụ S không có con nuôi, bố mẹ nuôi và bố mẹ đẻ của cụ T đều chết trước cụ T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ T gồm cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất xác định trong quá trình chung sống giữa cụ T và cụ S có tạo dựng được Quyền sử dụng đối với thửa đất số 8 tờ bản đồ số 04 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với diện tích 150m² đất ở.

Ngoài ra hộ gia đình cụ T sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2011 được chia ba thửa ruộng gồm: Thửa chính 51 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N với diện tích 861m²; thửa chính 52 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N diện tích 612m² và thửa chính số 26 thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5 xã N diện tích 885m². Tổng diện tích hộ ông T được giao là 2.358m². Phần diện tích đất ruộng này được cấp cho cụ Trần Văn T, cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn K, mỗi người được giao 02 sào đất ruộng tương ứng với 720m² đất ruộng. Phần diện tích thừa còn lại là 198m² là đất phần trăm của vợ chồng cụ T (cụ T được chia $198 : 2 = 99\text{m}^2$). Tổng đất ruộng và đất phần trăm cụ T được chia là $720\text{m}^2 + 99\text{m}^2 = 819\text{m}^2$.

Do cụ T và cụ S là vợ chồng nên theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, cụ T và cụ S có phần quyền ngang nhau đối với khối tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 1/2 giá trị quyền sử dụng

thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với diện tích 150 m² đất ở và 1/2 giá trị tài sản các công trình xây dựng trên đất.

Di sản thừa kế cụ T để lại để chia cho các thừa kế gồm: 1/2 giá trị quyền sử dụng diện tích 150m² đất ở; 1/2 giá trị tài sản các công trình xây dựng trên thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và 819m² đất ruộng và đất phần trăm.

Qua xem xét thực địa và biên bản định giá ngày 16/3/2023 mà hội đồng định giá đã định giá thì quyền sử dụng của thửa đất có giá trị thực tế là 2.500.000 đồng/m². Vì vậy, tổng giá trị thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có giá trị là: 150m² x 2.500.000đồng/m² = 375.000.000 đồng.

Giá công trình xây dựng trên đất có tổng trị giá là 191.390.000đồng.

Tổng giá trị thửa đất và công trình xây dựng trên đất là: 375.000.000đồng + 191.390.000đồng = 566.390.000đồng.

Do cụ T được hưởng 1/2 giá trị vì vậy di sản của cụ T được hưởng theo giá trị là: 566.390.000đồng : 2 = 283.195.000đồng

Giá trị đất ruộng và đất phần trăm của cụ T là: 819m² x 55.000 đồng/m² = 45.045.000đồng.

Như đã phân tích ở trên cụ T có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, 1/2 giá trị tài sản các công trình xây dựng trên đất và giá trị 819m² đất ruộng tại xã N.

Vì vậy, tổng giá trị di sản thừa kế cụ T để lại là 283.195.000đồng + 45.045.000đồng = 328.240.000 đồng.

[2.4] Về phân chia di sản theo giá trị:

Do người thừa kế theo pháp luật của cụ T gồm 07 người là cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn K nên mỗi người được hưởng thừa kế theo giá trị là: 328.240.000 : 7 = 46.891.428 đồng (bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

[2.5] Phân chia di sản theo hiện vật:

+ Về quyền sử dụng đất ở và đất ruộng và phần trăm: Di sản thừa kế của cụ T được chia làm 07 kỷ phần thừa kế, gồm 07 người là cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K nên mỗi người được hưởng thừa kế là: đất ở: 75m² : 7 = 10,7m²; đất ruộng và phần trăm 819m² : 7 = 117m².

Trong quá trình làm việc và tại phiên Tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của cụ S có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế trong khối tài sản của cụ T để lại bằng hiện vật để sinh sống và làm nơi thờ cúng, nhận trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho những người thừa kế còn lại. Phía ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà

Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K có nguyện vọng để lại phần thừa kế mình được hưởng cho mẹ là cụ S. Phía ông Q không nhất trí chia và không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Xét nguyện vọng xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của cụ S thấy:

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định về diện tích đất ở tối thiểu của thửa đất ở sau khi tách thửa thì diện tích tối thiểu khi tách thửa tại thửa đất đang có tranh chấp là 80 m² và một chiều phải có chiều dài ngắn nhất là 4m. Nhưng thửa đất trên có diện tích 150m². Mặt khác như đã phân tích ở trên cụ T có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ số 3a xã N tương ứng với 75m² và di sản thừa kế của cụ T được chia làm 07 kỷ phần thừa kế nên mỗi người được hưởng thừa kế 10,7m². Vì vậy, giao toàn bộ di sản thừa kế đất ở của cụ T để lại cho cụ Nguyễn Thị S trực tiếp nhận quản lý sử dụng và cụ S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Trần Văn Q là phù hợp.

Đối với đất ruộng: Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 9 Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định “*Trường hợp thửa đất thuộc khu vực quy hoạch để sản xuất nông nghiệp thì sau khi tách thửa, thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại phải đảm bảo diện tích tối thiểu là 500 m²*”. Thấy, tổng diện tích đất ruộng cụ T để lại là 819m² và ba thửa ruộng lại không ở vị trí tiếp giáp nhau nên không thể chia bằng hiện vật cho tất cả hàng thừa kế. Vì vậy, giao toàn bộ di sản thừa kế đất ruộng của cụ T để lại cho cụ Nguyễn Thị S trực tiếp nhận quản lý sử dụng và cụ S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho ông Trần Văn Q là phù hợp.

Xét nguyện vọng ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1, anh Trần Văn K có nguyện vọng để lại phần thừa kế mình được hưởng cho mẹ là cụ S thấy là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử thấy: Giao cho cụ Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích 150m² đất ở tại thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N và được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng 819m² đất ruộng của cụ T tại các thửa; thửa chính 51 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N với diện tích 861 m²; thửa chính 52 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N diện tích 612 m² và thửa chính số 26 thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5 xã N.

Cụ Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn Q số tiền là 46.891.428 đồng (phần di sản thừa kế của cụ Trần Văn T mà ông Q được hưởng).

[3] Về án phí:

- Cụ Nguyễn Thị S và ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N được nhận di sản thừa kế do cụ T để lại nhưng là người cao tuổi nên không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K được hưởng di sản thừa kế của T để lại (mặc dù anh, chị có nguyện vọng khi được hưởng sẽ để lại cho mẹ là cụ S). Vì vậy anh, chị vẫn phải chịu án phí đối với phần di sản anh chị được hưởng cụ thể: $46.891.428 \text{ đồng} \times 5\% = 2.344.500 \text{ đồng}$ (đã làm tròn) theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K.

2. Xác nhận thừa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N (nay là thị trấn Q) với diện tích 150m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng cụ Trần Văn T và cụ Nguyễn Thị S.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn T để lại gồm:

- 1/2 Quyền sử dụng thừa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N (nay là thị trấn Q) với diện tích 75m² có giá trị là 187.500.000 đồng.

- 1/2 Quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thừa đất số 8 tờ bản đồ số 4 có giá trị là 95.695.000 đồng

- 918m² đất ruộng và đất phần trăm tại các thửa; thửa chính 51 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 diện tích 861 m²; thửa chính 52 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 xã N (nay là thị trấn Q) diện tích 612 m² và thửa chính số 26 thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5 xã N (nay là thị trấn Q) có giá trị 45.045.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Văn T để lại là 328.240.000 đồng.

4. Chia giá trị di sản thừa kế của cụ T cho: Cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P, bà Trần Thị N, chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K mỗi người được hưởng 1/7 giá trị di sản thừa kế của cụ Trần Văn T là 46.891.428 đồng (bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

5. Giao cho cụ Nguyễn Thị S được quyền sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 xã N (nay là thị trấn Q) với diện tích 150m², quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 8 tờ bản đồ số 4 và 819 m² đất ruộng, đất phần trăm của cụ T được chia theo tiêu chuẩn tại các thửa; thửa chính 51 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 với diện tích 861 m²; thửa chính 52 thửa phụ số 2 tờ bản đồ số 4 tại xã N (nay là thị trấn Q) diện tích 612 m² và thửa chính số 26 thửa phụ số 3 tờ bản đồ số 5 xã N (nay là thị trấn Q).

- Cụ Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn Q số tiền là 46.891.428 đồng (bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng). Ông Trần Văn Q được nhận từ cụ S số tiền là 46.891.428 đồng (bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Q, ông Trần Xuân L1, ông Trần Thế P và bà Trần Thị N.

- Chị Trần Thị P1 và anh Trần Văn K mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.344.500 đồng (Hai triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông Trịnh Hoàng B đại diện theo uỷ quyền của cụ S, ông L1, ông P, bà N, chị P1 và anh K; vắng mặt ông Trần Văn Q, cụ S, ông L1, ông P, bà N, chị P1 và anh K. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKS ND tỉnh+ huyện: 02 bản;
- Chi cục THA dân sự: 01 bản;
- UBND thị trấn Quỳ Nhất: 02 bản;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án: 02 bản
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Trọng Ích